

Tp.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

ông ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
Mã chứng khoán: SHP
Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa
Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 08 3820.7795
Fax: 08 3820.7794
Người thực hiện CBTT: Nguyễn Thành Tú Anh
Địa chỉ: 158/32 Nguyễn Văn Đậu, P7, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM.
Điện thoại: Di động: 0903141474, cơ quan 08 3820.7795 (109)
Fax: 08 3820.7794
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:
Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 1/2015.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2015 tại đường dẫn www.shp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1/2015.

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Tú Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

MST: 0303416670



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 01 NĂM 2015

(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/03/2015)

THÁNG 04 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)
Quý 01 năm 2015
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn Vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		358.478.403.005	421.547.858.948
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.082.620.075	107.431.742.724
1. Tiền	111		35.582.620.075	104.931.742.724
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	2.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.821.364.689	3.821.364.689
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.821.364.689	3.821.364.689
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		300.553.558.227	296.404.270.847
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		71.298.663.146	69.589.345.252
2. Trả trước cho người bán	132		227.408.739.199	226.507.563.395
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.846.155.882	307.362.200
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.829.546.418	1.631.686.117
1. Hàng tồn kho	141		1.829.546.418	1.631.686.117



2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.191.313.596	12.258.794.571
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		348.985.729	332.867.400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.191.129.367	11.310.377.171
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1.651.198.500	615.550.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.739.246.249.040	2.784.105.013.751
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.727.195.535.008	2.771.500.304.224
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.724.448.171.370	2.768.750.440.587
- Nguyên giá	222		3.096.756.558.668	3.096.633.865.668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(372.308.387.298)	(327.883.425.081)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.747.363.638	2.749.863.637
- Nguyên giá	228		2.749.863.637	2.749.863.637
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.499.999)	
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0

- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.870.897.063	10.129.038.952
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.870.897.063	10.129.038.952
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.179.816.969	2.475.670.575
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.735.422.094	2.031.275.700
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		444.394.875	444.394.875
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		3.097.724.652.045	3.205.652.872.699
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.898.648.169.867	1.983.874.613.839
I. Nợ ngắn hạn	310		538.545.338.217	640.220.073.036
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		119.004.001.000	158.672.000.000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		46.835.344.330	75.240.062.559
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		6.796.816.677	10.820.482.599
5. Phải trả người lao động	315		698.236.358	4.743.493.483
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		119.475.763.905	143.057.846.789
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			

9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		245.344.312.776	247.083.104.435
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		390.863.171	603.083.171
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.360.102.831.650	1.343.654.540.803
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		1.360.102.831.650	1.343.654.540.803
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
12. Cổ phiếu ưu đãi	342			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.199.076.482.178	1.221.778.258.860
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.199.076.482.178	1.221.778.258.860
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		937.102.000.000	937.102.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		937.102.000.000	937.102.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		261.974.482.178	284.676.258.860
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		284.676.258.860	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(22.701.776.682)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	440		3.097.724.652.045	3.205.652.872.699

Người lập biên
(Ký, họ tên)

Nguyễn Duy Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Tú Anh

Tp HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)
Quý 01 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		69.907.932.706	60.742.337.836	69.907.932.706	60.742.337.836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		69.907.932.706	60.742.337.836	69.907.932.706	60.742.337.836
4. Giá vốn hàng bán	11		54.544.003.462	33.273.518.597	54.544.003.462	33.273.518.597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		15.363.929.244	27.468.819.239	15.363.929.244	27.468.819.239
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		162.600.145	58.516.752	162.600.145	58.516.752
7. Chi phí tài chính	22		32.494.644.150	17.145.475.352	32.494.644.150	17.145.475.352
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.494.644.150	17.145.475.352	32.494.644.150	17.145.475.352
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.430.377.288	2.592.204.992	5.430.377.288	2.592.204.992
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(22.398.492.049)	7.789.655.647	(22.398.492.049)	7.789.655.647
11. Thu nhập khác	31		16.454.547	619.780.392	16.454.547	619.780.392
12. Chi phí khác	32		791.300	7.985.012	791.300	7.985.012
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15.663.247	611.795.380	15.663.247	611.795.380
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(22.382.828.802)	8.401.451.027	(22.382.828.802)	8.401.451.027
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		318.947.880	1.081.709.678	318.947.880	1.081.709.678
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(22.701.776.682)	7.319.741.349	(22.701.776.682)	7.319.741.349
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			78	-	78
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					-

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Duy Hà

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Tú Anh

Tp HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Thịnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	1		(22.382.828.802)	8.401.451.027
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	2		44.427.462.216	27.997.392.673
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(162.600.145)	(58.516.752)
- Chi phí lãi vay	6		32.494.644.150	17.145.475.352
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8		54.376.677.419	53.485.802.300
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(6.065.688.076)	(49.023.036.944)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(197.860.301)	17.285.600
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(59.363.739.307)	5.882.981.727
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		279.735.277	(218.957.598)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.494.644.150)	(17.145.475.352)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.990.749.712)	

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			681.758.431
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(48.050.072)	(9.766.389.521)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(45.504.318.922)	(16.086.031.357)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(135.448.889)	(61.826.562.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		162.600.145	58.516.752
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		27.151.256	(61.768.045.793)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		19.211.100.300	102.515.884.574
<i>Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường</i>	33a		19.211.100.300	102.515.884.574
<i>- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường</i>	33b			
<i>- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi</i>	33c			
<i>- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</i>	33d			
<i>- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán</i>	33e			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(42.430.808.483)	(29.989.000.000)
<i>Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường</i>	34a			

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	34b		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	34c		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi	34d		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	34e		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(652.246.800)	(448.565.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.871.954.983)	72.078.319.074
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(69.349.122.649)	(5.775.758.076)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	107.431.742.724	23.466.189.713
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	38.082.620.075	17.690.431.637

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Duy Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Tú Anh

Tp HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng đồng Việt Nam (VNĐ), ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

1. Hoạt động kinh doanh chính

Công ty cổ phần thủy điện miền Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303416670 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

- | | |
|----------------------|----------------------------|
| - Chứng nhận lần đầu | ngày 13 tháng 7 năm 2004; |
| - Thay đổi lần thứ 2 | ngày 9 tháng 4 năm 2008; |
| - Thay đổi lần thứ 3 | ngày 25 tháng 11 năm 2009. |
| - Thay đổi lần thứ 4 | ngày 09 tháng 05 năm 2011 |
| - Thay đổi lần thứ 5 | ngày 25 tháng 11 năm 2011 |
| - Thay đổi lần thứ 6 | ngày 11 tháng 09 năm 2012 |
| - Thay đổi lần thứ 7 | ngày 18 tháng 07 năm 2014 |

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty:

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Sửa chữa thiết bị điện., máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở)
- Đào tạo nghề
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, và phụ tùng máy cơ khí
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở)

Trụ sở của Công ty đặt tại số P.106, lầu 1, tòa nhà Citilight – 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM.

2. Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303416670, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 937.102.000.000 VNĐ.

Trong đó, danh sách cổ đông sáng lập:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ	Đơn vị tính: VNĐ
			Giá trị
Tổng Công ty điện lực Miền Nam (Trước đây là Công ty Điện Lực 2)	7.500.000	8,00%	75.000.000.000
Công ty TNHH dây và cáp điện Tân Cường Thành	600.000	0,64%	6.000.000.000
Lê Chí Phước	2.000	0,00%	20.000.000
Nguyễn Văn Dũng	2.000	0,00%	20.000.000
4212 Cổ đông khác	10.908.500	11,64%	109.085.000.000

Vốn thực tế góp của chủ sở hữu đến 31 tháng 03 năm 2015, cụ thể như sau:

Vốn góp đến ngày 01 tháng 01 năm 2015

937.102.000.000

Vốn góp tăng trong kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Vốn góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

937.102.000.000

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần thủy điện miền Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303416670 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

- | | |
|----------------------|----------------------------|
| - Chứng nhận lần đầu | ngày 13 tháng 7 năm 2004; |
| - Thay đổi lần thứ 2 | ngày 9 tháng 4 năm 2008; |
| - Thay đổi lần thứ 3 | ngày 25 tháng 11 năm 2009. |
| - Thay đổi lần thứ 4 | ngày 09 tháng 05 năm 2011. |
| - Thay đổi lần thứ 5 | ngày 25 tháng 11 năm 2011 |
| - Thay đổi lần thứ 6 | ngày 11 tháng 09 năm 2012 |
| - Thay đổi lần thứ 7 | ngày 18 tháng 07 năm 2014 |

2. Hình thức hoạt động

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty:

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Sửa chữa thiết bị điện., máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở)
- Đào tạo nghề
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, và phụ tùng máy cơ khí
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở)

Trụ sở của Công ty đặt tại số số P.106, lầu 1, tòa nhà Citilight – 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM.

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Đến ngày lập báo cáo tài chính, các số dư tiền mặt hoặc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố. Tất cả các khoản lãi/lỗ do chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

- Nguyên tắc ghi nhận: chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.
- Phương pháp phân bổ: việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
Thời gian sử dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Máy móc thiết bị	3- 8 năm
Phần mềm quản lý	3 năm
Tài sản cố định hình thành từ XDCCB	5-50 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập, hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

6. Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay
Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa
- Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí lãi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể sản định một cách đáng tin cậy
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay được sử dụng để xác định chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ
Chi phí lãi vay được vốn hóa là chi phí lãi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này
Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí lãi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ đó
Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

7. Phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dự trù trên cơ sở tính toán của Công ty. Theo quy định hiện hành, tổng số thuế phải nộp chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Khoản sai biệt, nếu có, giữa số thuế được dự trù và số thuế theo quyết toán thuế chính thức của cơ quan thuế sẽ được điều chỉnh sau khi nhận được báo cáo quyết toán thuế chính thức của cơ quan thuế.

8. Các bên có liên quan

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

9. Giao dịch giữa các bên có liên quan

Là việc chuyển giao các quyền lực hay nghĩa vụ giữa các bên có liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác
Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/3/2015	01/01/2015
Tiền mặt	340.699.923	256.496.726
Tiền gửi ngân hàng	35.241.920.152	104.675.245.998
Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	2.500.000.000
	<u>38.082.620.075</u>	<u>107.431.742.724</u>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/3/2015	01/01/2015
Đầu tư ngắn hạn khác	3.821.364.689	3.821.364.689
	<u>3.821.364.689</u>	<u>3.821.364.689</u>
(a) Đầu tư ngắn hạn khác	31/3/2015	01/01/2015
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng		
<i>Ngân hàng phát triển - CN Lâm Đồng</i>	3.821.364.689	3.821.364.689
	<u>3.821.364.689</u>	<u>3.821.364.689</u>
3. Các khoản phải thu	31/3/2015	01/01/2015
Phải thu khách hàng	71.298.663.146	69.589.345.252
Trả trước cho người bán	227.408.739.199	226.507.563.395
Các khoản phải thu khác	1.846.155.882	307.362.200
	<u>300.553.558.227</u>	<u>296.404.270.847</u>
(a) Khoản phải thu khác	31/3/2015	01/01/2015
Lãi dự thu		
Phải thu khoản tạm ứng đền bù	307.362.200	307.362.200
Thuế TNCN còn phải thu	-	
Phải thu khác	1.538.793.682	
	<u>1.846.155.882</u>	<u>307.362.200</u>
4. Tài sản ngắn hạn khác	31/3/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước ngắn hạn	348.985.729	332.867.400
Thuế GTGT được khấu trừ	12.191.129.367	11.310.377.171
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
Tài sản ngắn hạn khác	1.651.198.500	615.550.000
	<u>14.191.313.596</u>	<u>12.258.794.571</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Thời kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác
 Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

(a) Thuế GTGT được khấu trừ	31/3/2015	01/01/2015
Thuế GTGT còn được khấu trừ	12.191.129.367	11.310.377.171
	12.191.129.367	11.310.377.171

5. Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác và nhà cửa vật kiến trúc	TSCĐ hình thành từ XDCB	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm (01/01/2015)	702.092.000	5.986.609.039	632.957.221	175.258.398	3.089.136.949.010	3.096.633.865.668
Mua trong năm	122.693.000	-	-	-	-	122.693.000
Hình thành từ XDCB	-	-	-	-	-	-
Giảm TSCĐ theo QT dự án	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm (31/03/2015)	824.785.000	5.986.609.039	632.957.221	175.258.398	3.089.136.949.010	3.096.756.558.668
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (01/01/2015)	290.269.964	4.495.111.882	413.686.912	25.308.039	322.659.048.284	327.883.425.081
Khấu hao Q1	38.414.898	152.547.783	25.293.846	7.302.432	44.201.403.258	44.424.962.217
Số dư cuối năm (31/03/2015)	328.684.862	4.647.659.665	438.980.758	32.610.471	366.860.451.542	372.308.387.298
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số dư đầu năm (01/01/2015)	411.822.036	1.491.497.157	219.270.309	149.950.359	596.790.939.019	599.063.478.880
Số dư cuối năm (31/03/2015)	496.100.138	1.338.949.374	193.976.463	142.647.927	2.722.276.497.468	2.724.448.171.370

Tài sản được hình thành từ vốn vay dự án Đasiat đã được thế chấp cho Ngân hàng TM CP Công Thương Việt Nam-Chi Nhánh Tp HCM và đăng ký giao dịch bảo đảm .

Tài sản được hình thành từ vốn vay dự án Đadăng 2 đã được thế chấp cho Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam-Sở Giao Dịch 2 và đăng ký giao dịch bảo đảm .

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Thời kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác
 Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không
 Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không
 Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

(b) Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	2.719.863.637			30.000.000	2.749.863.637
Mua trong năm					-
Số dư cuối năm	2.719.863.637			30.000.000	2.749.863.637
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				-	-
Khấu hao				2.499.999	2.499.999
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối năm	-	-	-	2.499.999	2.499.999
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Số dư đầu năm	2.719.863.637			30.000.000	2.749.863.637
Số dư cuối năm	2.719.863.637	-	-	27.500.001	2.747.363.638
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					
				31/3/2015	01/01/2015
Chi phí XDCB nhà điều hành Bảo Lộc				193.183.181	193.183.181
Chi phí mua sắm TSCĐ				338.603.258	415.035.147
Nhà máy thủy điện Đasiat					
CP chờ quyết toán Nhà máy thủy điện Đadang 2				9.339.110.624	9.520.820.624
CP chờ quyết toán Nhà máy thủy điện Đambri				-	-
				9.870.897.063	10.129.038.952
7. Tài sản dài hạn khác					
				31/3/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước dài hạn khác		(a)		1.735.422.094	2.031.275.700
Tài sản dài hạn khác		(b)		444.394.875	444.394.875
				2.179.816.969	2.475.670.575
				-	-
(a) Chi phí trả trước dài hạn khác					
				31/3/2015	01/01/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

*Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác
 Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.706.710.272	1.991.665.784
Chi phí khác	28.711.822	39.609.916
	1.735.422.094	2.031.275.700

(b) Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng làm việc tại P106 lầu 1, Toà nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, P ĐaKao, Quận 1, TP HCM

8. Nợ ngắn hạn	31/3/2015	01/01/2015
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	119.004.001.000	158.672.000.000
Phải trả người bán	46.835.344.330	75.240.062.559
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.796.816.677	10.820.482.599
Phải trả người lao động	698.236.358	4.743.493.483
Chi phí phải trả	119.475.763.905	143.057.846.789
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	245.344.312.776	247.083.104.435
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	390.863.171	603.083.171
	538.545.338.217	640.220.073.036

(a) Nợ ngắn hạn	31/3/2015	01/01/2015
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II	31.887.000.000	42.516.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lâm Đồng	49.617.000.000	66.156.000.000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - VPBank	37.500.001.000	50.000.000.000
Ngân hàng TM CP Công Thương Việt Nam-Chi Nhánh Tp HCM		
Ngân hàng ngoại thương TP Hồ Chí Minh		
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Sài Gòn		
	119.004.001.000 (*)	158.672.000.000

(*) Xem chi tiết tại mục V.8.

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/3/2015	01/01/2015
Thuế GTGT đầu ra	3.365.838.637	2.935.175.799
Thuế thu nhập doanh nghiệp	318.947.880	1.990.749.712
Thuế thu nhập cá nhân	(40.582.934)	58.972.055
Thuế tài nguyên	2.017.397.094	1.954.554.633
Phí dịch vụ bảo vệ rừng	1.135.216.000	3.881.030.400
	6.796.816.677	10.820.482.599

(c) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/3/2015,	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	30.314.898	-
Cổ tức năm 2008 còn phải trả cho cổ đông	327.801.000	337.061.000
Cổ tức năm 2009 còn phải trả cho cổ đông	337.394.100	350.354.100

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Thời kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015***Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác**Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

Cổ tức năm 2010 còn phải trả cho cổ đông	368.014.800	385.757.400
Cổ tức năm 2011 còn phải trả cho cổ đông	924.254.500	956.668.000
Cổ tức năm 2012 còn phải trả cho cổ đông	1.930.051.900	2.113.960.800
Cổ tức năm 2013 còn phải trả cho cổ đông	3.642.764.800	4.038.441.600
Cổ tức phải trả	7.662.700	7.947.700
Trích trước phần ủy thác nhập PC2	235.625.973.800	235.625.973.800
Nhân viên công ty	1.024.735.450	2.235.970.576
Phải trả khác	1.125.344.828	1.030.969.459
	245.344.312.776	247.083.104.435

9. Nợ dài hạn **31/3/2015** **01/01/2015**

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.360.102.831.650	1.343.654.540.803
	1.360.102.831.650	1.343.654.540.803

(a) Vay và nợ dài hạn **31/3/2015** **01/01/2015****Vay thực hiện Dự án Đasiat**

Ngân hàng TM CP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Tp HCM		-
- Ngân hàng Ngoại thương		-
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Sài Gòn		-

Vay thực hiện Dự án Đambri

Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	418.983.000.000	418.983.000.000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - VPBank HCM	49.999.999.999	49.999.999.999
- Ngân hàng Ngoại thương-HCM	891.072.838.586	874.624.547.739

Vay thực hiện Dự án Đadâng 2

Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II	46.993.065	46.993.065
	1.360.102.831.650	1.343.654.540.803

+Khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng theo Hợp đồng tín dụng số 02/2008/HHTDĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008 như sau:

Hạn mức tín dụng:	1.250 tỷ đồng
Thời hạn vay:	13 năm
Thời gian ân hạn:	3,5 năm
Thời hạn bắt đầu trả nợ gốc:	Sau 3,5 năm kể từ lần giải ngân đầu tiên
Hình thức đảm bảo:	Tài sản hình thành sau đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

*Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác
 Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

+Vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh HCM theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 212/2013/HDTD/CMB-HCM ngày 16 tháng 12 năm 2013, thời hạn hợp đồng 36 tháng, lãi suất thời điểm giải ngân đầu tiên là 10,9%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần (Mức điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,5%), khoản vay được bảo đảm bằng tín chấp.

+Vay Ngân hàng ngoại thương - HCM theo Hợp đồng tín dụng số 0043/ĐTDA/13CD ngày 20/11/2013, hạn mức tín dụng là 260.110.000.000 đồng, thời hạn hợp đồng 138 tháng, lãi suất tại thời điểm giải ngân đầu tiên là 11,1%/năm, mục đích để thanh toán các khoản chi phí liên quan đến việc thực hiện đầu tư xây dựng dự án. Bảo đảm tiền vay: Thế chấp. Lần trả nợ gốc đầu tiên sẽ được 2 bên ký sau ngày kết thúc Thời gian ân hạn (18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên).

+Vay Ngân hàng ngoại thương - HCM theo Hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12/11/2014, hạn mức tín dụng là 633.763.000.000 đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+)3,6%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay này dùng để trả trước hạn các khoản vay có lãi suất từ 11,4%/năm; lãi suất 12%/năm; lãi suất 14,4%/năm theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008 của ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng

Số dư khoản vay thực hiện dự án Đambri đến 31 tháng 03 năm 2015

Nợ dài hạn đến hạn trả	87.117.001.000
Vay dài hạn	1.360.055.838.585
	<u>1.447.172.839.585</u>

Vay thực hiện Dự án Đadâng

Đây là khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II theo Hợp đồng tín dụng số 10/2008/HĐTĐĐT-NHPT-PC ngày 21 tháng 7 năm 2008, cụ thể như sau:

Hạn mức tín dụng:	276,341 tỷ đồng
Thời hạn vay:	8 năm
Thời gian ân hạn:	1,5 năm
Thời hạn bắt đầu trả nợ gốc:	01/10/2010
Hình thức đảm bảo:	Tài sản hình thành từ vốn vay

Số dư khoản vay thực hiện dự án Đadâng đến 31 tháng 03 năm 2015

Nợ dài hạn đến hạn trả	31.887.000.000
Vay dài hạn	46.993.065
	<u>31.933.993.065</u>

10. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/3/2015	01/01/2015
Vốn góp đầu năm	937.102.000.000	937.102.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	937.102.000.000	937.102.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Thời kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015**

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác
 Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2015, Công ty đã góp được 937.102.000.000 VNĐ tương đương 100 % vốn điều lệ Công ty.

Cổ phiếu	31/3/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	93.710.200	93.710.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	93.710.200	93.710.200
Số cổ phiếu đang lưu hành:	31/3/2015	01/01/2015
- Cổ phiếu thường	93.710.200	93.710.200
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối quý 01-2015

Số dư đầu	284.676.258.860
Kết quả kinh doanh quý 01-2015	(22.701.776.682)
	<u>261.974.482.178</u>

Các quỹ của doanh nghiệp	31/3/2015	01/01/2015
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	390.863.171	603.083.171

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HDKD

	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1. Các khoản thu				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.907.932.706	60.742.337.836	69.907.932.706	60.742.337.836
Doanh thu bán điện	69.907.932.706	60.742.337.836	69.907.932.706	60.742.337.836
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.907.932.706	60.742.337.836	69.907.932.706	60.742.337.836
Doanh thu hoạt động tài chính	162.600.145	58.516.752	162.600.145	58.516.752
Lãi tiền gửi ngân hàng	162.600.145	58.516.752	162.600.145	58.516.752
Lãi phát sinh do trả chậm				
Thu nhập khác	16.454.547	619.780.392	16.454.547	619.780.392
Thanh lý vật tư thiết bị		619.780.392		619.780.392
Bán hồ sơ mời thầu	16.454.547		16.454.547	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác
 Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

2. Các khoản chi				
Giá vốn hàng bán	54.544.003.462	33.273.518.597	54.544.003.462	33.273.518.597
Giá vốn bán điện	54.544.003.462	33.273.518.597	54.544.003.462	33.273.518.597
Chi phí tài chính	32.494.644.150	17.145.475.352	32.494.644.150	17.145.475.352
- Trong đó: Chi phí lãi vay	32.494.644.150	17.145.475.352	32.494.644.150	17.145.475.352
Chi phí bán hàng				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.430.377.288	2.592.204.992	5.430.377.288	2.592.204.992
Chi phí khác	791.300	7.985.012	791.300	7.985.012
- Trong đó: Chi phí phạt nộp		7.985.012		7.985.012
- Chi phí khác	791.300		791.300	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	318.947.880	1.081.709.678	318.947.880	1.081.709.678
3.Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(22.701.776.682)	7.319.741.349	(22.701.776.682)	7.319.741.349
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	93.710.200	93.710.200	93.710.200	93.710.200
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu		78		78

Trong đó Lợi nhuận kế toán sau thuế của từng nhà máy như sau:

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(22.382.828.802)	8.401.451.027
Các khoản chi phí không được khấu trừ	244.735.774	300.538.603
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế		
Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lợi nhuận điều chỉnh chưa trừ lỗ	(22.138.093.028)	8.701.989.630
Số lỗ mang sang	-	-
Thu nhập tính thuế	(22.138.093.028)	8.701.989.630
Thu nhập hoạt động miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm từ năm 2014 đến 2013 của Nhà máy thủy điện Đasiat, Đadang 2 (TS 10%)-15		
Thu nhập hoạt động giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm từ năm 2014 của Nhà máy thủy điện Đasiat, Đadang 2 (TS 10%)-15	6.378.957.602	4.898.400.241
Thu nhập hoạt động miễn thuế của nhà máy thủy điện Đambri trong 4 năm (2014->2017)	(28.433.050.629)	
Thu nhập hoạt động chịu thuế	(84.000.001)	3.803.589.389
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	318.947.880	1.081.709.678
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các quý trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành quý này		

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác
Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

318.947.880

1.081.709.678

5. Báo cáo bộ phận

5.1 Theo bộ phận kinh doanh

Công ty Cổ phần Thủy Điện Miền Nam không lập báo cáo theo bộ phận kinh doanh vì công ty chỉ có 1 bộ phận kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực : sản xuất truyền tải và phân phối điện

5.2 Báo cáo theo khu vực địa lý

Báo cáo theo khu vực địa lý của hoạt động sản xuất truyền tải và phân phối điện

Quý 1 năm 2015	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Đà Nẵng	13.216.993.500	10.312.245.139	2.904.748.361
Hà Nội	56.690.939.206	44.231.758.323	12.459.180.883
Cộng	69.907.932.706	54.544.003.462	15.363.929.244

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2015	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Đà Nẵng	13.216.993.500	10.312.245.139	2.904.748.361
Hà Nội	56.690.939.206	44.231.758.323	12.459.180.883
Cộng	69.907.932.706	54.544.003.462	15.363.929.244

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2015 trên bảng cân đối kế toán được lấy từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ Phần Thủy Điện Miền Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Nam Việt tuy nhiên có một khoản mục đầu kỳ bị điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cho phù hợp với sự so sánh số liệu năm 2015, thông tin chi tiết như sau :

31/12/2014			01/01/2015		
Quyết Định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006	Mã số	Số tiền	Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014	Mã số	Số tiền
II. Tài sản cố định	220	2.781.629.343.176	II. Tài sản cố định	220	2.771.500.304.224
1. Tài Sản cố định hữu hình	221	2.768.750.440.587	1. Tài Sản cố định hữu hình	221	2.768.750.440.587
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	
3. Tài sản cố định vô hình	227	2.749.863.637	3. Tài sản cố định vô hình	227	2.749.863.637
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10.129.038.952	IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10.129.038.952
			Cộng		2.781.629.343.176

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được tách ra khỏi Tài Sản cố định và có tên gọi là Tài sản dở dang dài hạn.

VI THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không phát sinh

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kế toán :

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 03 năm 2015) cho đến thời điểm lập Báo cáo này

3. Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các công ty mà Công ty có liên quan thông qua quan hệ về vốn. Như được trình bày dưới đây, Công ty và các công ty liên kết mà Công ty có mối quan hệ giao dịch thông qua quan hệ đầu tư/ nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm : Ban Tổng Giám Đốc ,kế toán trưởng .

Trong quý 01/2015, Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt như Quý 01/2015 (VND)

sau :

Lương , thưởng và các khoản phụ cấp khác 682.269.457

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính , các khoản công nợ với các bên liên quan khác như sau :

Các bên liên quan	Mối liên hệ		Giá trị khoản phải thu/phải trả (VDN)
Tổng Công ty điện lực Miền Nam	Cổ đông lớn	Uỷ thác nhập khẩu thiết bị	222.558.008.892
		Nhận thiết bị nhập khẩu	(235.625.973.800)

4. Thông tin về hoạt động liên tục : Công ty vẫn hoạt động trong tương lai

5. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước

	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.907.932.706	60.742.337.836	69.907.932.706	60.742.337.836
Giá vốn	54.544.003.462	33.273.518.597	54.544.003.462	33.273.518.597
Lợi nhuận sau thuế	(22.701.776.682)	7.319.741.349	(22.701.776.682)	7.319.741.349

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác
Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 01/2015 lỗ 22,7 tỷ trong khi cùng kỳ năm trước lãi 7,3 tỷ do nguyên nhân sau :

Quý 1/2015 Công ty đã thực hiện hạch toán chi phí của tổ máy 2 (tổ máy 2 đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ tháng 05/2014) làm chi phí của nhà máy thủy điện Đambri tăng so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng 6 tháng đầu năm bằng khoảng 30% sản lượng cả năm, bên cạnh đó do hồ thủy điện của nhà máy Đambri là hồ điều tiết năm, và phải thực hiện theo lệnh điều độ để trữ nước cho cao điểm mùa khô nên kết quả sản xuất kinh doanh của nhà máy thủy điện Đambri lỗ tạm thời 28,4 tỷ dẫn đến kết quả kinh doanh của quý 1 năm 2015 của công ty lỗ tạm thời 22,7 tỷ.

Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động kết quả kinh doanh của quý 1 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước của

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2015

NGUYỄN DUY HÀ

NGUYỄN THÀNH TÚ ANH



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN THỊNH

